

Số: 1804 /GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 26 tháng 8 năm 2022

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 04 tháng 12 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ và Văn bản số VBĐN/HG/2022-HG ngày 06 tháng 6 năm 2022 về việc cấp Giấy phép môi trường và Văn bản số 02/CVHT ngày 01 tháng 8 năm 2022 về việc giải trình các nội dung chỉnh sửa, bổ sung trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường Dự án Nhà máy sản xuất Jiangsu Guotai giai đoạn 1 tại lô B13.3, đường N11, Khu công nghiệp Thành Thành Công, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh của Công ty TNHH Hantex Group;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5187/TTr-STNMT ngày 09 tháng 8 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Hantex Group, địa chỉ tại lô B13.3, đường N11, Khu công nghiệp Thành Thành Công, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy sản xuất Jiangsu Guotai, giai đoạn 1 tại lô B13.3, đường N11, Khu công nghiệp Thành Thành Công, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: nhà máy sản xuất Jiangsu Guotai, giai đoạn 1.

1.2. Địa điểm hoạt động: lô B13.3, đường N11, Khu công nghiệp Thành Thành Công, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đầu tư số 6552029781 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp, chứng nhận lần đầu ngày 07/12/2020, chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 31/03/2022; Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV với mã số doanh nghiệp 3901307698, ngày 10/12/2020, đăng ký thay

đổi lần thứ 4 ngày 15/5/2022.

1.4. Mã số thuế: 3901307698.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất sợi (trong quy trình sản xuất có công đoạn nhuộm, không nhuộm gia công); may trang phục các loại (trong quy trình sản xuất không có công đoạn nhuộm).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tổng diện tích dự án: 71.779 m² (trong đó diện tích giai đoạn 1 là 35.858 m²).
- Quy mô, công suất: sản xuất sợi (trong quy trình sản xuất có công đoạn nhuộm, không nhuộm gia công) với quy mô 7.000 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Hantex Group được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Hantex Group có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay hoạt động phát sinh nước thải, xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ dự án;
- Ct, các PCT.UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- BQLKKT;
- UBND thị xã Trảng Bàng;
- Cty CP KCN Thành Thành Công;
- LĐVP, CVK
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH,



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/2024.../GPMT – UBND
ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau hệ thống xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thành Thành Công, không xả ra môi trường).

Đã có thỏa thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thành Thành Công theo các văn bản đã ký giữa Công ty và đơn vị kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp bao gồm: Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất số 02/2021/HĐTLĐ-TTCIZ ngày 05/01/2021; Hợp đồng dịch vụ thoát nước số 08/2021/HĐDV-TTCIZ ngày 13/01/2021; Biên bản làm việc số 15/2021/BB-QLCX&DT ngày 13/07/2021 về việc thỏa thuận đầu nối hạ tầng kỹ thuật với Công ty cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng 07 bể tự hoại 3 ngăn, thể tích 16 m³/bể, sau đó theo tuyến ống HDPE D200 – D400 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất thiết kế 4.000 m³/ngày.đêm để xử lý.

Nước thải phát sinh từ hoạt động nấu ăn được xử lý sơ bộ tại bể tách dầu mỡ thể tích 42 m³, sau đó theo đường ống HDPE D200 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất thiết kế 4.000 m³/ngày.đêm.

Nước thải công nghiệp phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi, hệ thống xử lý hơi hóa chất, hoạt động phòng thí nghiệm và dây chuyền nhuộm bông màu được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất thiết kế 4.000 m³/ngày.đêm với phương án nước thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Khu công nghiệp Thành Thành Công đúng theo hợp đồng dịch vụ thoát nước đã ký giữa 02 đơn vị.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án:

nước thải → thiết bị tách rác → bể thu gom → bể điều hòa kết hợp sự cố → thiết bị giải nhiệt → bể chỉnh pH → bể keo tụ 1 → bể tạo bông 1 → bể lắng hóa lý 1 → bể sinh học hiếu khí → bể lắng sinh học → bể keo tụ 2 → bể tạo bông 2 → bể lắng hóa lý 2 → bể khử trùng → hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục.

Công suất thiết kế: 4.000 m³/ngày.đêm.

Hóa chất, vật liệu sử dụng: Polymer Anion, Poly Aluminium Chloride, Natri Hidroxit, Acid Sunfuric, Dinh dưỡng, Chlorine, Polymer Cationic.

1.3. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Số lượng: 01 hệ thống.

Vị trí lắp đặt: tại mương quan trắc nước thải sau hệ thống xử lý.

Thông số lắp đặt: lưu lượng, COD, TSS, Độ màu, pH, nhiệt độ, Amonium.

Thiết bị lấy mẫu tự động: tự động lấy mẫu bằng điều khiển từ xa.

Camera theo dõi: lắp đặt camera giám sát.

Kết nối, truyền số liệu: dữ liệu quan trắc được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Tổ chức kiểm tra định kỳ và ghi nhận tình trạng hoạt động của hệ thống vào sổ nhật ký vận hành hệ thống mỗi ngày.

Trang bị các thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

Đào tạo đầy đủ các kiến thức về lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải, bảo trì và bảo dưỡng thiết bị, cách xử lý các sự cố cho nhân viên vận hành hệ thống.

Thiết kế, xây dựng 02 bể điều hòa trong quy trình hệ thống xử lý nước thải kết hợp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải. 02 bể điều hòa có thể tích là 6.315,25 m³, cao (mỗi bể cao 6m). Trong đó, thể tích chứa nước là 5.790 m³ (ở cao độ mực nước là 5,5m).

Trường hợp hệ thống xử lý nước thải hoạt động bình thường: nước thải từ bể thu gom bơm vào bể điều hòa kết hợp sự cố và được ổn định nồng độ khoảng 10 giờ trước khi bơm lên thiết bị giải nhiệt, thể tích lưu chứa nước tại thời điểm này là 1.684 m³ tương ứng với chiều cao mực nước trong bể là 1,6 mét.

Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố: nước thải sẽ được lưu chứa tại bể điều hòa kết hợp sự cố với thể tích chứa nước dự phòng là 4.105 m³ (chiều cao dự phòng là từ mực nước 1,6 mét đến 5,5 mét, tương đương 3,9 mét), thời gian lưu chứa nước sự cố là 1 ngày.

Stt	Hạng mục	Số lượng	Đặc điểm kỹ thuật
1	Bể điều hòa kết hợp sự cố T – 02A	1 bể	- Vật liệu: BTCT - Kích thước: 29,3m × 22,25m × 6,0m - Thể tích bể 3.911,25 m³. - Thể tích chứa nước khi vận hành bình thường: 1.043 m³. Thời gian lưu: 6 giờ - Thể tích chứa nước khi xảy ra sự cố: 2.542 m³. Thời gian lưu: 15 giờ
2	Bể điều hòa kết hợp sự cố T – 02B	1 bể	- Vật liệu: BTCT - Kích thước 1: 29m × 7,95m × 6,0m - Kích thước 2: 14,3m × 11,9m × 6,0m - Thể tích 2.404 m³ - Thể tích chứa nước khi vận hành bình thường: 641 m³. Thời gian lưu: 4 giờ - Thể tích chứa nước khi xảy ra sự cố: 1.563 m³. Thời gian lưu: 9 giờ

Trang bị các thiết bị dự phòng cho các hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom nước thải

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Công trình, thiết bị xả nước thải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 4.000 m³/ngày.đêm

Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí.

01 mẫu nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.

01 mẫu nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Nhiệt độ, độ màu, pH, TSS, COD, Amoni, BOD, tổng N, tổng P, Coliform, Clo dư, Crom VI, Crom III, Fe, Cu, Zn, Sunfua, tổng dầu mỡ khoáng.

Giá trị giới hạn: yêu cầu tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Thành Thành

Công - QCVN 40:2011/BTNMT, cột B.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 21 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả xử lý: 15 ngày/lần (đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải).

Giai đoạn vận hành ổn định: 1 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 1 mẫu nước thải đầu vào và 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng yêu cầu đầu nổi, tiếp nhận của Công ty cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công, không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, Công ty phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh theo quy định.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom và xử lý nước thải.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nổi nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thành Thành Công để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .../1804.../GPMТ – UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

Nguồn số 01: khí thải từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 1, xuất xứ Trung Quốc, công nghệ lò hơi ghi xích, sử dụng nhiên liệu đốt là than đá và biomass, công suất 10 tấn hơi/giờ, lưu lượng khí thải là 30.000 m³/giờ.

Nguồn số 02: khí thải từ hoạt động của hệ thống xử lý hơi hóa chất, lưu lượng khí thải là 15.000 m³/giờ.

Nguồn số 03: bụi phát sinh từ hoạt động của hệ thống xử lý bụi cho máy chải thô lắp đặt tại tầng 3, lưu lượng bụi thải là 39.600 m³/giờ.

Nguồn số 04: bụi phát sinh từ hoạt động của hệ thống xử lý bụi cho máy chải thô lắp đặt tại tầng 4, lưu lượng bụi thải là 17.600 m³/giờ.

Nguồn số 05: bụi phát sinh tại công đoạn sản xuất khác như: công đoạn đánh bông, trộn bông, ghép sơ bộ, kéo sợi thô và kéo sợi con (dây chuyền sản xuất sợi len chải thô); công đoạn đánh bông, trộn bông, chải bông, ghép sơ bộ, kéo sợi thô và kéo sợi con (dây chuyền sản xuất sợi len bông); công đoạn trộn bông, chải thô, chải kỹ, ghép sơ bộ, kéo sợi thô và kéo sợi con (dây chuyền sản xuất sợi chải kỹ), lưu lượng là 947.200 m³/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

Vị trí số 01: tại ống khói xả khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của lò hơi, công suất 10 tấn hơi/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 586 079.83; Y = 1220 771.62 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°15', múi chiều 3°).

Vị trí số 02: tại ống khói xả khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 586 045.99; Y = 1220 700.56 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°15', múi chiều 3°).

Vị trí số 03: phía sau bộ phận quạt hút của hệ thống xử lý bụi cho máy chải thô lắp đặt tại tầng 3. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 586 078.89; Y = 1220 644.56 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°15', múi chiều 3°).

Vị trí số 04: phía sau bộ phận quạt hút của hệ thống xử lý bụi cho máy chải thô lắp đặt tại tầng 4. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 586 055.51; Y = 1220 643.40 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°15', múi chiều 3°).

Đối với bụi từ công đoạn đánh bông, trộn bông, ghép sơ bộ, kéo sợi thô và kéo sợi con (dây chuyền sản xuất sợi len chải thô); công đoạn đánh bông, trộn bông, chải bông, ghép sơ bộ, kéo sợi thô và kéo sợi con (dây chuyền sản xuất sợi len

bông); công đoạn trộn bông, chải thô, chải kỹ, ghép sợi bộ, kéo sợi thô và kéo sợi con (dây chuyền sản xuất sợi chải kỹ), dòng khí chứa bụi này được xử lý qua các hệ thống xử lý bụi kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí về nhà xưởng sản xuất, không thải ra môi trường.

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Dự án Nhà máy sản xuất Jiangsu Guotai, giai đoạn 1 tại lô B13.3, đường N11, KCN Thành Thành Công, khu phố An Hội, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

2.2 Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ;

Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.

Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 39.600 m³/giờ.

Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 17.600 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, ống thải, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số K_p = 0,8 và K_v = 1 và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

Dòng khí thải số 01:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi	mg/Nm ³	160	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
2	NO _x	mg/Nm ³	680		
3	SO ₂	mg/Nm ³	400		
4	CO	mg/Nm ³	800		

Dòng khí thải số 02:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Naphtalen	mg/Nm ³	150	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động,
2	Phenol	mg/Nm ³	19		
3	Benzen	mg/Nm ³	05		

4	Toluen	mg/Nm ³	750	liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
---	--------	--------------------	-----	--

Dòng khí thải số 03, 04:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi	mg/Nm ³	160	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Nguồn số 01: khí thải từ buồng đốt nhiên liệu của lò hơi được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải lò hơi, khí thải sau xử lý được xả ra môi trường thông qua 01 ống thải.

Nguồn số 02: dòng khí có chứa hơi hóa chất từ khu vực cân đong, pha hóa chất nhuộm được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý hơi hóa chất, khí thải sau xử lý được xả ra môi trường thông qua 01 ống thải.

Nguồn số 03: dòng không khí chứa bụi phát sinh từ các máy chải thô tại tầng 3 được thu gom bằng đường ống thu gom bụi dẫn về hệ thống xử lý bụi cho máy chải thô (hệ thống xử lý bụi 2 cấp) lắp đặt tại tầng 3, dòng không khí chứa bụi sau xử lý phát tán ra môi trường bên ngoài bằng bộ phận quạt hút của hệ thống xử lý bụi.

Nguồn số 04: dòng không khí chứa bụi phát sinh từ các máy chải thô tại tầng 4 được thu gom bằng đường ống thu gom bụi dẫn về hệ thống xử lý bụi cho máy chải thô (hệ thống xử lý bụi 2 cấp) lắp đặt tại tầng 4, dòng không khí chứa bụi sau xử lý phát tán ra môi trường bên ngoài bằng bộ phận quạt hút của hệ thống xử lý bụi.

Nguồn số 05: dòng không khí chứa bụi phát sinh từ các công đoạn sản xuất khác như: công đoạn đánh bông, trộn bông, ghép sơ bộ, kéo sợi thô và kéo sợi con (dây chuyền sản xuất sợi len chải thô); công đoạn đánh bông, trộn bông, chải bông, ghép sơ bộ, kéo sợi thô và kéo sợi con (dây chuyền sản xuất sợi len bông); công đoạn trộn bông, chải thô, chải kỹ, ghép sơ bộ, kéo sợi thô và kéo sợi con (dây chuyền sản xuất sợi chải kỹ) được thu gom bằng các miệng hố hút bụi bố trí phía dưới nền nhà xưởng rồi theo hệ thống đường ống thu gom âm dưới sàn nhà xưởng dẫn về các hệ thống xử lý bụi kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí về nhà xưởng sản xuất, không thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất 10 tấn hơi/giờ:

Quy trình công nghệ: khí thải, bụi → cyclon thu bụi → tháp hấp thụ (dung dịch hấp thụ NaOH 10%) → quạt hút → ống khói thải

Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.

Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch NaOH 10%.

1.2.2. Hệ thống xử lý hơi hóa chất:

Quy trình công nghệ: hơi hóa chất → hệ thống đường ống dẫn → Quạt hút → Tháp hấp thụ (dung dịch hấp thụ NaOH 10%) → Bộ lọc tách ẩm → Thiết bị hấp phụ (vật liệu hấp phụ là than hoạt tính) → Ống thải.

Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch NaOH, than hoạt tính.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi từ máy chải thô:

Quy trình công nghệ: Bụi phát sinh từ các máy chải thô → hệ thống ống hút bụi → máy lọc bụi 2 cấp → không khí sạch sau xử lý bụi phát tán ra môi trường bên ngoài.

Công suất thiết kế: hệ thống lắp đặt tại tầng 3: 39.600 m³/giờ; hệ thống lắp đặt tại tầng 4: 17.600 m³/giờ

1.2.4. Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ các công đoạn sản xuất khác như: công đoạn đánh bông, trộn bông, ghép sơ bộ, kéo sợi thô và kéo sợi con (dây chuyền sản xuất sợi len chải thô); công đoạn đánh bông, trộn bông, chải bông, ghép sơ bộ, kéo sợi thô và kéo sợi con (dây chuyền sản xuất sợi len bông); công đoạn trộn bông, chải thô, chải kỹ, ghép sơ bộ, kéo sợi thô và kéo sợi con (dây chuyền sản xuất sợi chải kỹ):

Quy trình công nghệ: Bụi từ các công đoạn sản xuất sợi → hệ thống hút bụi dưới sàn → lồng lọc bụi thô → lọc bụi túi vải (lọc bụi tinh) → hệ thống màng nước (kết hợp lạnh) → miệng gió hồi bố trí trên trần nhà xưởng sản xuất → không khí sạch sau xử lý được hồi lưu về nhà xưởng sản xuất, không thải ra môi trường.

Công suất thiết kế: hệ thống xử lý bụi kết hợp làm lạnh Air Cooling số 2 tại tầng 3: 160.000 m³/giờ; hệ thống xử lý bụi kết hợp làm lạnh Air Cooling số 3 tại tầng 3: 160.000 m³/giờ; hệ thống xử lý bụi kết hợp làm lạnh Air Cooling số 4 tại

tầng 3: 280.000 m³/giờ; hệ thống xử lý bụi kết hợp làm lạnh Air Cooling số 5 tại tầng 4: 110.000 m³/giờ; hệ thống xử lý bụi kết hợp làm lạnh Air Cooling số 6 tại tầng 4: 180.000 m³/giờ; hệ thống xử lý bụi kết hợp làm lạnh Air Cooling New tại tầng 4: 300.000 m³/giờ

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Số lượng: 01 hệ thống.

Vị trí lắp đặt: tại ống khói sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất 10 tấn hơi/giờ.

Thông số lắp đặt: lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, bụi tổng, O₂ dư, SO₂, NO₂, CO.

Camera theo dõi: lắp đặt Camera giám sát.

Kết nối, truyền số liệu: dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý cho nhân viên vận hành hệ thống.

Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.

Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì Công ty sẽ ngưng hoạt động của lò hơi và công đoạn phát sinh hơi hóa chất để sửa chữa, khắc phục đến khi sự cố được khắc phục và sửa chữa xong sẽ tiếp tục vận hành lò hơi, công đoạn pha hóa chất để phục vụ sản xuất.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

Hệ hống xử lý hơi hóa chất.

Hệ thống xử lý bụi cho máy chải thô lắp đặt tại tầng 3 và tầng 4.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường.

Hệ thống xử lý khí thải lò hơi: 01 mẫu khí thải trước cyclone thu bụi và 01 mẫu khí thải tại ống khói thải sau xử lý.

Hệ hống xử lý hơi hóa chất: 01 mẫu khí thải trước tháp hấp phụ và 01 mẫu khí thải tại ống thải khí sau xử lý.

Hệ thống xử lý bụi cho máy chải thô lắp đặt tại tầng 3 và tầng 4: mẫu bụi trước và sau khi xử lý.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất từng công đoạn và hiệu quả của công trình xử lý: 15 ngày/lần (đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý khí thải).

Giai đoạn đánh giá hiệu quả vận hành ổn định công trình xử lý: 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 1 mẫu khí thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý khí thải) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải và hơi hóa chất phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải, hơi hóa chất.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, Công ty phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh theo quy định.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải, hơi hóa chất.

3.7. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải, hơi hóa chất không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT – UBND
ngày ... tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn số 1: máy nhuộm, máy trộn, máy sấy, máy giặt tại khu vực nhuộm

Nguồn số 2: máy chải thô, máy kéo, máy đánh ống, máy ghép sợi, máy xoắn, máy quấn màng, máy ép sợi tại khu vực sản xuất sợi len, sợi bông.

Nguồn số 3: máy chải kỹ, máy trộn len, máy ghép sợi, máy kéo sợi, máy cuộn sợi, máy xoắn sợi tại khu vực sản xuất sợi chải kỹ.

Nguồn số 4: khu vực lò hơi.

Nguồn số 5: hệ thống nén khí.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn số 1: X = 586 097,62; Y = 1220 757,12.

Nguồn số 2: X = 586 029; Y = 1220 712,90.

Nguồn số 3: X = 586 021,49; Y = 1220 661.

Nguồn số 4: X = 586 011,36; Y = 1220 647,60.

Nguồn số 5: X = 586 120,70; Y = 1220 663,37.

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}15'$, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		

1	70	60	-	Khu vực thông thường
---	----	----	---	----------------------

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:
 - + Áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành.
 - + Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.
 - + Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.
- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:
 - + Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phốt,...
 - + Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.
 - + Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số .../GPMT – UBND
ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1.	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải ^(KS)	Bùn	04 02 03	200
2.	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực)	Rắn	08 02 04	40
3.	Phẩm màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	10 02 02	2.800
4.	Bùn thải có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp ^(KS)	Bùn	12 06 05	3.600.000
5.	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	100
6.	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	50
7.	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	Rắn	16 01 13	50
8.	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	100
9.	Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải ^(KS)	Rắn	18 01 01	6.000

STT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
10.	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải ^(KS)	Rắn	18 01 02	150
11.	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải ^(KS)	Rắn	18 01 03	14.000
12.	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác) giặt lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại ^(KS)	Rắn	18 02 01	60
13.	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	19 05 02	100
14.	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	30
TỔNG CỘNG				3.623.680

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Tro đáy, xỉ than và bụi lò hơi	04 02 06	887
2	Chất thải từ sợi dệt chưa qua xử lý hoặc đã qua xử lý (<i>sợi bông ngắn không đồng nhất, sản phẩm sợi hỏng, bụi bông thu hồi từ hệ thống xử lý bụi</i>)	10 02 10	5.251,5
3	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	18 01 05	60
TỔNG CỘNG			6.198,5

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	132
TỔNG CỘNG		132

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Kho lưu chứa trong nhà:

Diện tích kho: 35 m².

Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kho được xây tường gạch, mái đổ bê tông cốt thép; nền bê tông chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có khay hứng chất thải lỏng rơi vãi, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Bao bì, thùng chứa.

2.2.2. Kho lưu chứa:

Diện tích kho: 105 m².

Thiết kế, cấu tạo: Xây dựng kho chứa có kết cấu tường gạch bao quanh, trần đúc bê tông cốt thép, sàn đúc bê tông cốt thép, mặt sàn đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu, bố trí gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thiết bị lưu chứa: Các thùng nhựa có nắp đậy dung tích chứa từ 20 – 120 lít

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ vào chuyên, xử lý toàn bộ các loại chất thu rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng. lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống thấm và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ cùng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheet) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn chặn, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
 (Kèm theo Giấy phép môi trường số ~~1804~~...../GPMT – UBND
 ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường được phê duyệt tại: Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy sản xuất Jiangsu, giai đoạn 1. Riêng đối với lò hơi dự phòng có công suất 10 tấn hơi/giờ, Công ty không lắp đặt trong giai đoạn 1 Dự án.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án để xử lý đạt yêu cầu tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Thành Thành Công. Tuyệt đối không được xả nước thải xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

Thiết kế, lắp đặt và vận hành hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải, hơi dung môi, hóa chất phát sinh từ hoạt động sản xuất của Dự án đảm bảo xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT với các hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 1$, QCVN 20:2009/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT – BNTMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải của Dự án sau xử lý để kiểm soát chất lượng nước thải từ quá trình hoạt động của Dự án theo đúng quy định.

Xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, bụi, khí thải, sự cố hóa chất đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Dự án theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình triển khai thực hiện dự án đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên./.